



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

137 Lê Quang Định, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: 08 6258 3425

Fax: 08 6258 3426

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2013**

TP.HCM, NĂM 2013



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3/2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	2,145,122,268,138	1,533,089,808,509
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,586,743,172	69,045,517,418
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	236,236,083,115	516,637,616,741
4	Hàng tồn kho	1,821,086,014,973	906,952,225,997
5	Tài sản ngắn hạn khác	30,213,426,878	40,454,448,353
II	Tài sản dài hạn	187,676,729,053	567,069,769,040
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	72,419,931,305	107,240,233,257
	- Tài sản cố định hữu hình	71,594,669,330	106,474,284,828
	- Tài sản cố định vô hình	825,261,975	765,948,429
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	111,157,391,220	457,617,391,220
5	Tài sản dài hạn khác	4,099,406,528	2,212,144,563
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,332,798,997,191	2,100,159,577,549
IV	Nợ phải trả	2,013,728,275,988	1,768,505,875,019
1	Nợ ngắn hạn	1,446,109,441,920	1,453,202,753,390
2	Nợ dài hạn	567,618,834,068	315,303,121,629
V	Vốn chủ sở hữu	319,070,721,203	331,653,702,530
1	Vốn chủ sở hữu	319,070,721,203	331,653,702,530
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136,223,650,000	149,845,510,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20,950,000,000	20,950,000,000

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
	- Vốn khác của chủ sở hữu	65,389,499,612	25,500,000,000
	- Cổ phiếu quỹ (*)	(4,980,000)	(10,500,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	70,534,922,519	70,971,584,249
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25,977,629,072	64,397,108,281
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,332,798,997,191	2,100,159,577,549

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264,148,185,121	875,749,443,275
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	264,148,185,121	875,749,443,275
4	Giá vốn hàng bán	292,469,608,361	863,760,894,306
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(28,321,423,240)	11,988,548,969
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,699,711,038	4,724,295,257
7	Chi phí tài chính	12,390,739,851	39,126,569,542
8	Chi phí bán hàng	265,463,419	4,007,231,419
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,948,814,288	5,960,155,655
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(39,226,729,760)	(32,381,112,390)
11	Thu nhập khác	105,443,453,027	105,779,500,110
12	Chi phí khác	3,472,000,000	3,641,021,862
13	Lợi nhuận khác	101,971,453,027	102,138,478,248
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,744,723,267	69,757,365,858
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,642,380,067	17,279,364,919
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,102,343,200	52,478,000,939
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản		90.27%	73.00%
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản		9.73%	27.00%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn		85.81%	84.21%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn		14.19%	15.79%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.24	0.43
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.40	1.05
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản		0.10%	2.24%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần		0.66%	17.83%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu		0.68%	14.20%

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3/2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,533,089,808,509	2,145,122,268,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	69,045,517,418	57,586,743,172
1. Tiền	111		53,506,450,359	-56,426,023,354
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,539,067,059	1,160,719,818
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	516,637,616,741	236,236,083,115
1. Phải thu khách hàng	131		245,834,076,147	181,445,323,551
2. Trả trước cho người bán	132		31,234,091,596	32,413,573,389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		239,569,448,998	22,377,186,175
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	906,952,225,997	1,821,086,014,973
1. Hàng tồn kho	141		906,952,225,997	1,821,086,014,973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	40,454,448,353	30,213,426,878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291,967,466	331,647,154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		133,708,368	3,392,316,177
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		40,028,772,519	26,489,463,547
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		567,069,769,040	187,676,729,053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		107,240,233,257	72,419,931,305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	106,474,284,828	71,594,669,330
- Nguyên giá	222		132,991,292,453	96,071,337,968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,517,007,625)	(24,476,668,638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	765,948,429	825,261,975
- Nguyên giá	228		1,179,643,066	1,179,643,066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(413,694,637)	(354,381,091)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	457,617,391,220	111,157,391,220
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		433,091,200,000	86,631,200,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37,723,477,836	37,723,477,836
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13,197,286,616)	(13,197,286,616)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	2,212,144,563	4,099,406,528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,196,105,519	4,078,367,484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		16,039,044	21,039,044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,100,159,577,549	2,332,798,997,191

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,768,505,875,019	2,013,728,275,988
I. Nợ ngắn hạn	310		1,453,202,753,390	1,446,109,441,920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	492,137,770,618	470,103,897,654
2. Phải trả người bán	312		170,329,987,690	144,777,000,693
3. Người mua trả tiền trước	313		134,972,710,520	229,161,426,553

1	2	3	4	5
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	491,317,112,312	504,028,646,827
5. Phải trả người lao động	315		9,775,230,308	16,302,049,311
6. Chi phí phải trả	316		81,859,308,577	4,693,099,547
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	67,126,725,187	69,648,348,157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,683,908,178	7,394,973,178
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		315,303,121,629	567,618,834,068
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	276,670,364,459	255,969,955,072
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	32,017,000,027	303,221,629,553
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6,615,757,143	8,427,249,443
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.14	331,653,702,530	319,070,721,203
I. Vốn chủ sở hữu	410		331,653,702,530	319,070,721,203
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,845,510,000	136,223,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,950,000,000	20,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		25,500,000,000	65,389,499,612
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,500,000)	(4,980,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,856,902,824	58,856,902,824
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,114,681,425	11,678,019,695
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,397,108,281	25,977,629,072
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,100,159,577,549	2,332,798,997,191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,819,994,086	1,819,994,086
5. Ngoại tệ các loại (USD)		861.48	861.27
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Từ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	264,148,185,121	316,094,528,020	875,749,443,275	895,259,817,398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		264,148,185,121	316,094,528,020	875,749,443,275	895,259,817,398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	292,469,608,361	308,044,392,388	863,760,894,306	875,904,781,695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-28,321,423,240	8,050,135,632	11,988,548,969	19,355,035,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,699,711,038	601,679,166	4,724,295,257	2,054,810,401
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12,390,739,851	1,626,314,171	39,126,569,542	4,828,608,930
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,283,619,651	1,626,314,171	39,010,149,342	4,828,608,930
8. Chi phí bán hàng	24		265,463,419	751,863,205	4,007,231,419	1,310,909,308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,948,814,288	3,687,655,327	5,960,155,655	5,568,979,322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-39,226,729,760	2,585,982,095	-32,381,112,390	9,701,348,544
11. Thu nhập khác	31		105,443,453,027	888,344,229	105,779,500,110	1,119,420,939
12. Chi phí khác	32		3,472,000,000	7,500,000	3,641,021,862	1,507,321,591
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101,971,453,027	880,844,229	102,138,478,248	-387,900,652
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62,744,723,267	3,466,826,324	69,757,365,858	9,313,447,892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	15,642,380,067	801,005,456	17,279,364,919	2,216,720,724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.06	47,102,343,200	2,665,820,868	52,478,000,939	7,096,727,168
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hương



Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
SỐ 5

Phạm Văn Từ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69,757,365,858	9,313,447,892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,257,747,771	3,227,587,855
- Các khoản dự phòng	03		(1,811,492,300)	12,146,324,792
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,695,533,257)	(1,708,266,045)
- Chi phí lãi vay	06		39,010,149,342	4,828,608,930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105,518,237,414	27,807,703,424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(230,376,138,758)	41,035,911,564
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		912,325,882,231	24,994,812,106
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34,367,470,491)	(225,393,575,355)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,921,941,653	2,078,419,875
- Tiền lãi vay đã trả	13		(67,981,922,751)	(78,630,946,073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,655,191,358)	(2,067,506,879)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,888,963,662	1,950,857,830
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,907,234,716)	(2,855,398,808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		680,367,066,886	(211,079,722,316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38,078,049,723)	(179,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(509,500,000,000)	(310,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		163,040,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,695,533,257	1,708,266,045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(379,842,516,466)	1,219,266,045
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(39,889,499,612)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(5,520,000)	(3,270,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		595,596,359,219	699,678,588,852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(844,767,115,781)	(491,987,872,525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(289,065,776,174)	207,687,446,327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11,458,774,246	(2,173,009,944)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,586,743,172	36,648,946,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.01	69,045,517,418	34,475,936,444

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Từ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 3/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300378152; Đăng ký lần đầu, ngày 24 tháng 12 năm 2003, Số ĐKKD: 4103002004; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 (mười bốn), ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung). Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký KD là: **149,845,500,000 VNĐ**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán báo cáo Quý 3/2013 của Công ty (bắt đầu từ ngày 01/07/2013 và kết thúc vào ngày 30/09/2013)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất : 13 năm

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập trong kỳ so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các kỳ trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các kỳ sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối Quý	Đầu năm
TIỀN	53,506,450,359	56,426,023,354
Tiền mặt	17,165,424,347	11,091,344,731
Tiền gửi ngân hàng	36,341,026,012	45,334,678,623
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>33,975,355,048</i>	<i>45,307,335,680</i>
Ngân hàng Công thương VN - CN3	33,008,485,059	17,434,460,192
Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3	356,414,120	19,285,265,601
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGD2	95,173,627	160,008,563
Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC)	8,744,236	2,529,019
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà	-	120,044,065
Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - CN Gia Định (MHB)	-	38,523,512
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM (MB)	4,171,345	647,129,934
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Bình Thạnh (VIB)	462,984,952	1,434,153,301
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	-	37,960,853
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	23,870,332	1,821,511,186
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn (VIB)	4,484,160	4,116,447,981
Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - CN Sài Gòn (MHB)	-	106,792,895
Ngân hàng Công thương VN - CN7	1,001,000	1,001,722
Ngân hàng TMCP Bản Việt (Viet Capital Bank)	7,496,421	7,399,260
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN _ CN Sài Gòn (Techcombank)	166,751	657,253
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGD2 (BQLDAP.22)	2,363,045	93,450,343
Ngân hàng Công thương VN - CN3 (BQLDAP.22)	2,347,727,950	9,413,159
<i>Tiền gửi USD</i>	<i>17,943,014</i>	<i>17,929,784</i>
Ngân hàng Công thương VN - CN3	17,943,014	17,929,784
CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	15,539,067,059	1,160,719,818
Số dư tài khoản chứng khoán tại Công ty CP Chứng Khoán Rồng Việt	13,928,098	835,580,857
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3	25,138,961	25,138,961
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGD2	-	300,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương VN - CN3	15,500,000,000	-
Tổng cộng	69,045,517,418	57,586,743,172
02. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Cuối Quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	245,834,076,147	181,445,323,551
Trả trước người bán	31,234,091,596	32,413,573,389
Phải thu khác	239,569,448,998	22,377,186,175
Tổng cộng	516,637,616,741	236,236,083,115
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	516,637,616,741	236,236,083,115
03. HÀNG TỒN KHO	Cuối Quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	294,749,320	76,825,600
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	906,632,483,022	1,820,971,294,298
Hàng hóa	24,993,655	37,895,075
Tổng cộng	906,952,225,997	1,821,086,014,973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-

Giá trị thuần hàng tồn kho

906,952,225,997

1,821,086,014,973

04. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối Quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	291,967,466	331,647,154
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	133,708,368	3,392,316,177
Tài sản ngắn hạn khác	40,028,772,519	26,489,463,547
Tạm ứng	38,886,481,744	25,918,728,547
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,142,290,775	570,735,000
<i>Ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>1,142,290,775</i>	<i>570,735,000</i>
Tổng cộng	40,454,448,353	30,213,426,878

05. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu kỳ	114,493,788,407	8,454,750,475	8,279,923,340	1,762,830,231	132,991,292,453
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	114,493,788,407	8,454,750,475	8,279,923,340	1,762,830,231	132,991,292,453
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11,713,705,521	7,396,073,521	4,649,319,529	1,575,828,162	25,334,926,733
- Khấu hao trong kỳ	900,013,912	139,721,662	92,468,917	49,876,401	1,182,080,892
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,613,719,433	7,535,795,183	4,741,788,446	1,625,704,563	26,517,007,625
III/ Giá trị còn lại TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	102,780,082,886	1,058,676,954	3,630,603,811	187,002,069	107,656,365,720
- Tại ngày cuối kỳ	101,880,068,974	918,955,292	3,538,134,894	137,125,668	106,474,284,828

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐVH				
Số dư đầu kỳ	1,179,643,066	-	-	1,179,643,066
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,179,643,066	-	-	1,179,643,066

II/ Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	393,923,455	-	-	393,923,455
- Khấu hao trong kỳ	19,771,182			19,771,182
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	413,694,637	-	-	413,694,637
III/ Giá trị còn lại TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	785,719,611	-	-	785,719,611
- Tại ngày cuối kỳ	765,948,429	-	-	765,948,429

07. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	433,091,200,000	86,631,200,000
- Công ty Cổ Phần XD & KDVT (1)	58,403,000,000	58,403,000,000
- Công ty Cổ Phần BĐS Tân Phước (2)	28,228,200,000	28,228,200,000
- Công ty TNHH Bay Water (3)	346,460,000,000	-
Đầu tư dài hạn khác	37,723,477,836	37,723,477,836
Đầu tư dài hạn (Góp vốn):	8,469,461,000	8,469,461,000
- Dự án BOT cầu Đồng Nai (4)	2,400,000,000	2,400,000,000
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6,069,461,000	6,069,461,000
Đầu tư cổ phiếu niêm yết:	18,468,373,316	18,468,373,316
- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	12,225,690,790	12,225,690,790
- Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDCO - Long Sơn (PXL)	4,572,000,000	4,572,000,000
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)	1,670,682,526	1,670,682,526
Đầu tư cổ phiếu OTC:	10,785,643,520	10,785,643,520
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)	1,351,150,000	1,351,150,000
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1,081,650,000	1,081,650,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	729,500,000	729,500,000
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5,137,544,110	5,137,544,110
- Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước	1,045,799,410	1,045,799,410
- Công ty CP XD CT GT 677	1,440,000,000	1,440,000,000
Tổng cộng	470,814,677,836	124,354,677,836
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(13,197,286,616)	(13,197,286,616)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	457,617,391,220	111,157,391,220

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 75/2009/HĐHT ký ngày 10/11/2009 giữa Công ty Cổ Phần XD & KDVT và Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5; Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc với diện tích khu đất là 17.250 m² tại Phường 16 - Quận 8 - TP. Hồ Chí Minh.

(2) Theo Giấy chứng nhận ĐKKD, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Tân Phước là: 200 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 40% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 28.228.200.000 đồng, đạt tỷ lệ 35,29% so với vốn góp.

(3) Theo Giấy chứng nhận ĐKKD, vốn điều lệ của Công ty TNHH Bay Water là: 1019 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 34% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 346.460.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 34% so với vốn góp.

(4) Theo Giấy chứng nhận ĐKKD, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2.400.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

08. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		Cuối Quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		2,196,105,519	4,078,367,484
Tài sản dài hạn khác		16,039,044	21,039,044
<i>Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		16,039,044	21,039,044
Tổng cộng		2,212,144,563	4,099,406,528
09. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		Cuối Quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn		492,137,770,618	470,103,897,654
- Ngân hàng Công thương VN - CN3		353,076,479,557	331,080,595,091
- Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3		-	904,811,883
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		70,046,291,061	69,103,490,680
- Vay cá nhân		69,015,000,000	69,015,000,000
Tổng cộng		492,137,770,618	470,103,897,654
10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Cuối Quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		9,447,659,368	32,365,007,421
Thuế thu nhập doanh nghiệp		10,231,857,384	
Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất		471,564,230,560	471,584,517,280
Các loại thuế khác		73,365,000	79,122,126
Tổng cộng		491,317,112,312	504,028,646,827
11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		Cuối Quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn		5,429,506,023	6,543,385,576
Bảo hiểm xã hội		242,104,967	-
Bảo hiểm y tế		-	-
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
Phải trả khác		61,455,114,197	63,104,962,581
- Phải trả khác		61,455,114,197	63,104,962,581
Tổng cộng		67,126,725,187	69,648,348,157
12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		Cuối Quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước dài hạn		250,051,186,942	228,210,127,276
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh		14,356,349,387	13,396,092,428
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh (Phần KD)		234,135,087,555	191,191,119,466
- Chung cư Miếu Nổi - Lô S		-	-
- Chung cư Mỹ An - P. Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (XN2)		-	22,681,415,382
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)		1,558,250,000	940,000,000
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9		1,500,000	1,500,000
Phải trả dài hạn khác		26,619,177,517	27,759,827,796
- Huy động vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty		24,455,000,000	24,855,000,000
- Công ty CP Đệ Tam góp tiền để triển khai DA Chung cư cao tầng Mỹ Phúc (Xem thuyết minh 14.g (2))		194,000,000	194,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,970,177,517	2,710,827,796
Tổng cộng		276,670,364,459	255,969,955,072
13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		Cuối Quý	Đầu năm
Vay dài hạn		32,017,000,027	303,221,629,553

- Ngân hàng Công thương VN - CN3 (*)	32,017,000,027	64,034,000,037
- Ngân hàng Công thương VN - CN3 (**)	-	239,187,629,516
Tổng cộng	32,017,000,027	303,221,629,553

(*) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 09451214/HĐTD ngày 10/06/2009;

- Hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 đồng
- Mục đích sử dụng: Đầu tư xây dựng Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh - TP. HCM.
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh theo hợp đồng thế chấp số 09451214/HĐTC ngày 10/06/2009.
- Lãi suất vay: 10.5%/năm.
- Thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Thời gian trả nợ: 36 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn.

(**) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10NTN1214/HĐTD ngày 18/10/2010;

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng
- Mục đích sử dụng: Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư The Bay Water - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP. HCM.
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ Khu Chung cư The Bay Water - Phường 22 - Quận Bình Thạnh theo hợp đồng thế chấp số 10NTN1214/HĐTC.
- Lãi suất vay: 14,5%/năm.
- Thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời gian trả nợ: 36 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	CL tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	149,845,510,000	20,950,000,000	65,389,499,612	58,856,902,824	11,678,019,695	(10,500,000)	-	15,531,034,686	322,240,466,817
- Tăng vốn trong kỳ trước									-
- Lãi trong kỳ trước								2,200,392,125	2,200,392,125
- Tăng khác				436,661,730					436,661,730
- Giảm vốn trong kỳ trước									-
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác								436,661,730	436,661,730
Số dư cuối kỳ trước	149,845,510,000	20,950,000,000	65,389,499,612	58,856,902,824	12,114,681,425	(10,500,000)	-	17,294,765,081	324,440,858,942
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ này									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác			39,889,499,612						39,889,499,612
Số dư cuối kỳ này	149,845,510,000	20,950,000,000	25,500,000,000	58,856,902,824	12,114,681,425	(10,500,000)	-	64,397,108,281	331,653,702,530

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	21,041,210,000	14.04%	19,128,384,000	14.04%
Vốn góp của các đối trọng khác	128,804,300,000	85.96%	117,095,266,000	85.96%
Tổng cộng	149,845,510,000	100%	136,223,650,000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1051 cổ phiếu.

c) Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu

Công ty TNHH Đầu tư SATO (Xem thuyết minh mục g (1))
 Công ty CP Đệ Tam (Xem thuyết minh mục g (2))

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	39,889,499,612
	25,500,000,000	25,500,000,000
	25,500,000,000	65,389,499,612

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý này</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149,845,510,000
Vốn góp đầu kỳ	149,845,510,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	149,845,510,000

e) Cổ phiếu

	<u>Quý này</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,984,550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,984,550
- Cổ phiếu phổ thông	14,984,550
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,051
- Cổ phiếu phổ thông	1,051
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,983,499
- Cổ phiếu phổ thông	14,983,499
- Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	<u>Quý này</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	58,856,902,824
- Quỹ dự phòng tài chính	12,114,681,425

g) Thông tin bổ sung về hợp đồng góp vốn đầu tư dự án

- (1) Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sato ngày 17 tháng 3 năm 2008;
- Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chinh trang đô thị khu vực đầu cầu thủ thiêm, đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh;
 - Tỷ lệ góp vốn Công ty 50% và Công ty TNHH Đầu tư Sato 50%;
 - Việc hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, phân chia lợi nhuận.
- (2) Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án này Công ty tham gia góp vốn 50% dự án với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư. Sau đó Công ty đồng ý để Công ty Cổ phần Đệ Tam tham gia góp vốn trong phần vốn góp của Công ty với tỷ lệ vốn góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là: 43,9%.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý này</u>
Doanh thu bán hàng	30,000,000,000
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	30,000,000,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,719,434,514
- Doanh thu cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng	3,719,434,514
- Doanh thu cung cấp vật tư	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	230,428,750,607
Tổng cộng	264,148,185,121
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	264,148,185,121

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý này</u>
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	63,994,204,596
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	63,994,204,596
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,669,409,852
- Giá vốn cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng	1,669,409,852
- Giá vốn cung cấp vật tư	-
Giá vốn xây lắp	226,805,993,913
Tổng cộng	<u><u>292,469,608,361</u></u>
03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý này</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165,196,986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175,203,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,119,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	240,311,052
Tổng cộng	<u><u>3,699,711,038</u></u>
04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý này</u>
Lãi tiền vay (1)	12,283,619,651
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107,120,200
Tổng cộng	<u><u>12,390,739,851</u></u>
<p>(1) + Đối với tiền vay sử dụng để thi công công trình, chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ; + Đối với tiền vay sử dụng để đầu tư xây dựng dự án, chi phí lãi vay phát sinh được vốn hóa vào giá trị đầu tư xây dựng của các dự án theo Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;</p>	
05. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>Quý này</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành	15,642,380,067
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý này	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>15,642,380,067</u></u>
06. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	<u>Quý này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	<u>62,744,723,267</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN:	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	175,203,000
- Tổng thu nhập chịu Thuế	62,569,520,267
- Thuế TNDN Phải nộp	15,642,380,067
+ Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,642,380,067
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	<u>47,102,343,200</u>
07. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	<u>Quý này</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,548,214,250
Chi phí nhân công	44,028,697,078
Chi phí sử dụng máy thi công	11,956,119,317

Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)	138,823,358,832
Chi phí sản xuất khác bằng tiền	21,804,829,787
Tổng cộng	335,161,219,264
* Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	1,702,676,314,914
* Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	906,632,483,022

VII. Những thông tin khác:

01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan:</u>	<u>Tính chất giao dịch:</u>	<u>Quý này</u>
HĐQT, BGD và Ban kiểm soát	Thù lao, lương và các khoản khác	691,350,000
	Tổng cộng	691,350,000

02. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý này
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	73.00%
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	27.00%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	84.21%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	15.79%
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.43
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0.05
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	23.75%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	17.83%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2.24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14.20%

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc



Phạm Văn Từ